

# PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CHUỖI GIÁ TRỊ MIẾN DONG TẠI HUNG YÊN

Th.s Lê Thị Long Vỹ, PGS.TS Vũ Đình Tôn

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Chu Thị Hiền

Sinh viên K52, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

GS.TS Lebailly PHILIPPE

Trường Đại học ULG, Gembloux Agro-Bio Tech, Vương Quốc Bỉ

*Chuỗi sản phẩm miến dong tại Hưng Yên phát triển khá mạnh ở quy mô nông hộ, mỗi năm làng nghề miến dong thôn Lại Trạch, Yên Mỹ, Yên Phú, Hưng Yên cung cấp ra thị trường hàng nghìn tấn miến dong (1800 tấn năm 2010). Với tất cả các tác nhân tham gia trong chuỗi từ sản xuất củ dong đến chế biến bột dong, chế biến miến dong và các tiểu thương buôn bán miến đều có sự góp mặt của người nông dân đã góp phần không nhỏ vào quá trình ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho nông hộ. Tuy nhiên, cho đến nay sự phát triển chuỗi vẫn còn mang tính tự phát, thiếu các công cụ, chính sách quản lý của các cấp, các ban ngành lãnh đạo.*

*Bài viết lấy người nông dân là trung tâm của mọi vấn đề nghiên cứu, sự phân chia lợi ích của các tác nhân trong chuỗi chính là sự phân chia lợi ích của các hộ nông dân khi tham gia vào quá trình vận hành dòng sản phẩm đến tay người tiêu dùng.*

**Từ khóa:** Nông hộ, chuỗi giá trị, miến dong

## 1. Lời giới thiệu

Ở Việt Nam, cây dong riềng (tên khoa học: *Canna edulis ker*) có nguồn gốc từ Peru, được người Pháp du nhập vào Việt Nam từ thế kỉ 19 (năm 1896). Từ sau năm 1986, diện tích cây dong riềng đã được tăng lên do nhu cầu chế biến thành bột dong làm miến dong tăng cao. Năm 1993, diện tích cây dong riềng ở nước ta vào khoảng 30.000ha<sup>[2]</sup>. Cho đến nay, diện tích cây dong riềng tuy có giảm đi đôi chút do có sự cạnh tranh của một số cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn song dong riềng lấy củ và làm cảnh được trồng rộng khắp trong cả nước, từ vùng núi, trung du đến đồng bằng. Hiện nay, một số tỉnh có trồng và chế biến dong riềng nhiều như Hưng Yên, Hà Nội, Huế, Đồng Nai,...

Hưng Yên là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, diện tích đất tự nhiên là

923000ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 60,67%, bình quân đất nông nghiệp trên 1 lao động nông nghiệp là 0,1ha<sup>[3]</sup>. Tuy nhiên, hàng năm diện tích này đang bị giảm đi do sự phát triển của các khu công nghiệp, khu đô thị và làm đường,... Phát triển chế biến các sản phẩm nông sản trong đó có sản phẩm miến dong tại Hưng Yên là một hướng đi đúng đắn để tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho hộ nông dân đặc biệt là những hộ mất đất nông nghiệp.

Chuỗi sản phẩm miến dong tại Hưng Yên phát triển khá mạnh ở quy mô nông hộ, áp dụng công nghệ chế biến bán thủ công, chi phí sản xuất thấp hơn với việc áp dụng công nghệ cao<sup>[7]</sup>. Mỗi năm, làng nghề miến dong thôn Lại Trạch, Yên Mỹ, Yên Phú, Hưng Yên cung cấp ra thị trường hàng nghìn tấn miến

dong (1800 tấn năm 2010)<sup>[6]</sup>. Với tất cả các tác nhân tham gia trong chuỗi từ sản xuất củ dong đến chế biến bột dong, chế biến miến dong và các tiểu thương buôn bán miến dong đều có sự góp mặt của người nông dân, do đó đã góp phần không nhỏ vào quá trình ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho nông hộ. Tuy nhiên, cho đến nay sự phát triển chuỗi vẫn còn mang tính tự phát, thiếu các công cụ, chính sách quản lý của các cấp, các ban ngành lãnh đạo.

**“Phân tích tài chính chuỗi giá trị miến dong tại Hưng Yên”** sẽ góp phần tìm ra những tồn tại, hạn chế trong quá trình giao dịch, phân phối lợi nhuận, mối liên kết, chia sẻ thông tin trong chuỗi và sẽ là động thái định hướng chiến lược hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ miến dong theo hướng ổn định, bền vững.

## 2. Địa bàn và phương

## pháp nghiên cứu

### 2.1 Địa bàn tỉnh Hưng Yên

Tỉnh Hưng Yên nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; là cửa ngõ phía Đông của Hà Nội. Hưng Yên có diện tích 923,09 km<sup>2</sup>, dân số trên 1,13 triệu người năm 2009 (lao động nông nghiệp chiếm 33,36% tổng dân số)<sup>[4]</sup>;

Tỉnh có vị trí tiếp giáp với 5 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam. Toàn tỉnh có 171 đơn vị hành chính, bao gồm: 1 thành phố, Năm 2007, diện tích đất tự nhiên của Hưng Yên là 92.454,8 ha. Đất đai được phù sa bồi đắp hàng năm từ 2 con sông (sông Hồng và sông Luộc)<sup>[8]</sup>. Giá trị sản xuất đạt tốc độ phát triển bình quân cao tăng 19,8% năm giai đoạn 2000-2009 (theo giá thực tế). Năm 2009, tổng giá trị sản xuất đạt 62902,95 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp chiếm 15,41%, công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp chiếm 71,76%, giá trị dịch vụ chiếm 12,83%<sup>[4]</sup>.

Hưng Yên là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi về đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây trồng hàng năm; do vị trí nằm gần các trung tâm kinh tế, văn hóa nên có điều kiện thuận lợi

trong tiếp nhận các tiến bộ khoa học kĩ thuật mới và có thế mạnh trong giao thương, buôn bán với các tỉnh lân cận; có điều kiện và tiềm năng để phát triển kinh tế.

### 2.2 Phương pháp nghiên cứu

#### \* Cách tiếp cận

- Hướng tiếp cận: Người nông dân là trung tâm của mọi vấn đề nghiên cứu.

- Tiếp cận hệ thống: mối quan hệ về thu nhập và giá trị gia tăng giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi từ khâu sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

#### \* Phương pháp nghiên cứu

+ Chọn điểm điều tra:

- Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu, Hưng Yên: là một xã giáp đê bồi và có điều kiện thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp và có truyền thống lâu đời trong sản xuất cây dong riềng lấy bột lớn nhất tỉnh Hưng Yên<sup>[4]</sup>.

- Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên: có làng nghề chế biến miến dong thôn Lại Trạch trên 60 năm, tháng 3/2004, thôn Lại Trạch chính thức được công nhận là làng nghề miến dong thôn Lại Trạch<sup>[4]</sup>.

+ Thu thập số liệu:

- Thu thập số liệu thứ cấp :

Báo cáo kết quả hàng năm từ các phòng ban trong tỉnh; huyện, xã. Các loại sách chuyên ngành có liên quan;...

- Thu thập số liệu sơ cấp: Điều tra 90 hộ có tham gia vào chuỗi sản phẩm miến dong ở 2 huyện Khoái Châu và Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên theo bản câu hỏi bán cấu trúc.

+ Tổng hợp và phân tích số liệu

Phương pháp sử dụng chính trong nghiên cứu là phương pháp phân tích chi phí- lợi nhuận trong chuỗi giá trị của Kaplinsky & Moris<sup>[9]</sup> và phương pháp phân tổ thống kê. Ngoài ra, phương pháp PRA, quan sát thực địa, lấy ý kiến chuyên gia để phân tích và đánh giá những hạn chế, thuận lợi, khó khăn của các tác nhân trong chuỗi cũng được áp dụng nhằm làm rõ thêm các kết quả phân tích.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1 Thực trạng chuỗi giá trị miến dong tại Hưng Yên

##### 3.1.1 Bản đồ và sơ đồ chuỗi

Số liệu điều tra PRA cho thấy, qua 2 năm, thị trường bột dong của làng nghề biến động khá mạnh. Phần lớn sự biến động này là từ thị trường bột dong trong tỉnh có sự thay đổi lớn, nguyên nhân chính là do vài năm gần đây hiệu quả kinh tế trong trồng dong riêng tuy

Bảng 1: Mẫu và phương pháp tiếp cận mẫu

Thôn ; Xã ; huyện	Số hộ tham gia chuỗi 2010	Hoạt động	Số hộ điều tra	PP lấy mẫu
Phường Đường, Phường Trù; Tứ Dân; Khoái Châu	479	Trồng dong riêng	7	Ngẫu nhiên
		Trồng và chế biến bột	43	
		Trồng và chế biến miến	1	Toàn bộ
		Chế biến miến	1	
Lại Trạch; Yên Phú; Yên Mỹ	19	Chế biến miến	17	Toàn bộ
		Buôn bột+ CB miến	1	
Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên	-	Bán buôn miến	15	Ngẫu nhiên
	-	Bán lẻ miến	5	

**Bảng 2: Thị trường mua bột chính của làng nghề**  
ĐVT: %

Tên thị trường	2009	2010
Tứ Dân, Hưng Yên	60-70	30- 40
Mộc Châu, Sơn La	10-20	15- 20
Hà Tây	0	20
Trung Quốc	10-20	20
Khác (Hòa Bình, Tuyên Quang,...)		5- 10

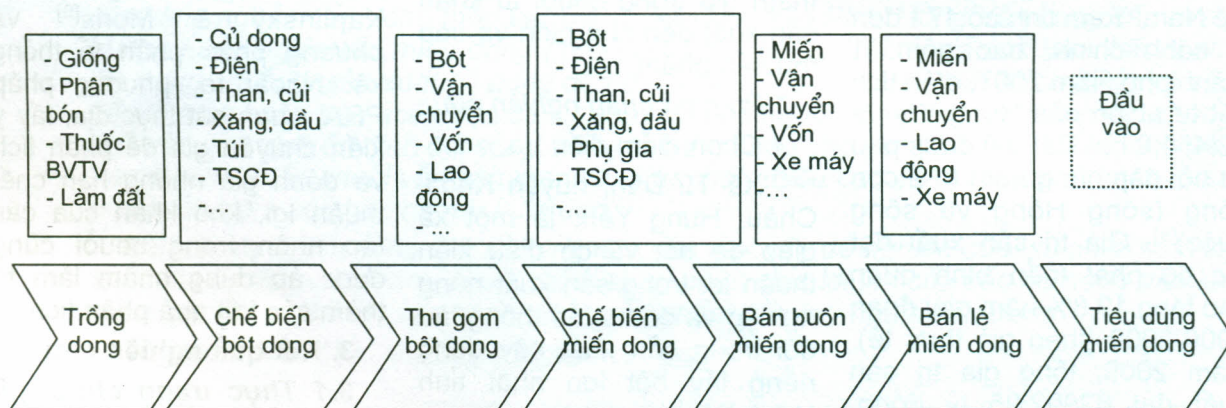
Nguồn: Điều tra PRA

**Bảng 3: Thị trường đầu ra chính của Làng nghề**  
ĐVT:%

Tên thị trường	2009	2010
Hưng Yên	25	20-25
Hải Dương	10-15	15-20
Hải Phòng	15-20	10-15
Quảng Ninh	15-20	15-20
Bắc Ninh, Bắc Giang	5-10	5-10
Khác (Thái Nguyên, Vũng Tàu, Sài Gòn,)	15-20	15-20

Nguồn: Điều tra PRA

### Sơ đồ 1: Chuỗi sản phẩm miến dong tại Hưng Yên



cao hơn sản xuất lúa và một số cây trồng khác song vẫn thấp hơn rất nhiều so với trồng chuối- loại cây trồng cho thu nhập hỗn hợp cao hơn gấp 5,4 lần so với trồng dong riêng.

Theo đường đi của sản phẩm thì chuỗi sản phẩm miến dong tại Hưng Yên có 7 tác nhân tham gia, trong đó chủ yếu là các hộ nông dân (chỉ trừ một tỷ lệ nhỏ tiểu thương buôn bán miến).

Ở xã Tứ Dân, qua 3 năm (2008-2010), số hộ trồng dong riêng trong xã giảm 33,86%, diện tích trồng dong giảm 42,80% và tổng sản lượng củ giảm 44,41%<sup>[5]</sup>. Trong khi đó, tại Yên Mỹ, hàng năm, tổng sản lượng miến bán ra của làng nghề liên tục tăng cả về số hộ tham gia vào chế biến và tổng sản lượng miến cung ứng ra thị trường (năm 2010 lượng miến cung ứng ra thị trường tăng 9,09%)<sup>[6]</sup>. Sự thiếu

hụt về yếu tố đầu vào chính trong chế biến miến là nguyên nhân chính đẩy giá bột dong tăng cao trong năm 2010, đồng thời các hộ chế biến phải mua bột dong từ nhiều nguồn khác nhau, do đó việc quản lý chất lượng của yếu tố đầu vào chính này khó được kiểm soát. Trái ngược với sự biến động mạnh của yếu tố đầu vào chính trong chế biến miến, thị trường tiêu thụ miến khá ổn định và có chiều hướng tăng lên về khối lượng tiêu thụ trên mỗi thị trường cho thấy sản phẩm miến dong thôn Lại Trạch, Hưng Yên đang ngày càng được thị trường chấp nhận.

#### 3.1.2 Dòng lưu chuyển và kênh tiêu thụ sản phẩm

Qua sơ đồ dòng lưu thông sản phẩm cho thấy sản phẩm miến dong tại Hưng Yên khá phức tạp, trải qua 2 lần thay đổi hình thái (chế biến từ củ

dong thành bột dong rồi chế biến từ bột dong thành miến dong). Sau mỗi quá trình chế biến, sản phẩm không chỉ thay đổi về mặt hình thái mà còn thay đổi về mặt số lượng, giá trị và giá trị sử dụng.

#### \* Kênh tiêu thụ

Sản phẩm miến dong được tiêu thụ thông qua 2 kênh chính:

Kênh 1: Là kênh tiêu thụ dài nhất và có tỷ trọng trao đổi khối lượng sản phẩm lớn nhất.

Kênh 2: Là kênh có khối lượng trao đổi lớn thứ 2 và không có mặt tác nhân bán lẻ miến.

Sơ đồ kênh tiêu thụ sản phẩm cho thấy dòng sản phẩm miến đi qua nhiều kênh trung gian trước khi đến tay người tiêu dùng. 90,10% khối lượng bột sản xuất ra ở Tứ Dân đến được với người chế biến miến phải thông qua đối tượng

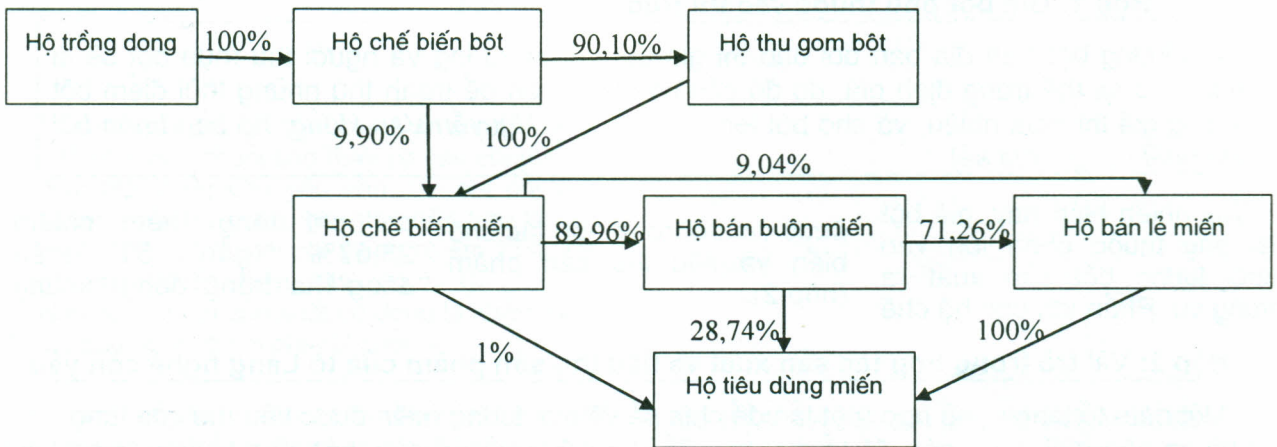
**Bảng 4: Dòng lưu chuyển khối lượng và giá bán của sản phẩm qua các tác nhân**

(tính theo khối lượng bình quân củi dong riêng của 1ha gieo trồng)

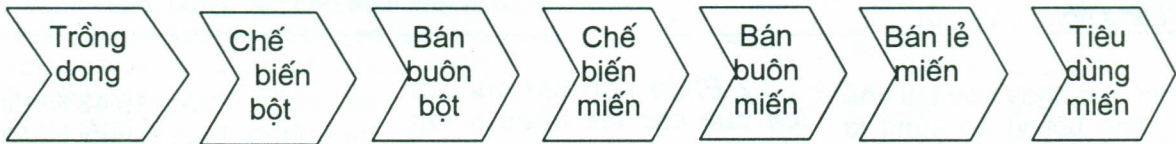
Tác nhân	Sản xuất dong	Chế biến bột	Thu gom bột	Chế biến miến	Bán buôn miến	Bán lẻ miến	Tiêu dùng miến
Khối lượng (tấn)	55.07	13.77	13.77	8.26	8.26	8.26	8.26
Giá bán (triệu đồng/tấn)	1232.15	10215.65	10610.00	22740.32	25392.59	28071.85	

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2010

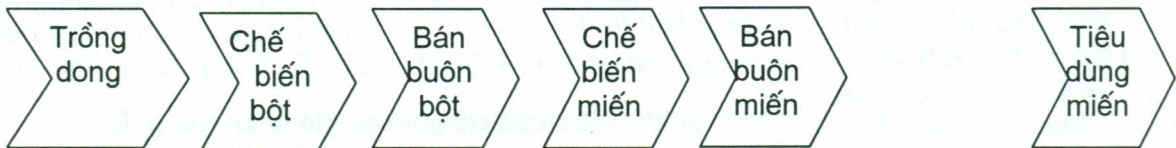
**Sơ đồ 2: Kênh tiêu thụ sản phẩm bột dong và miến dong ở Hưng Yên năm 2010**



Kênh 1: Là kênh tiêu thụ dài nhất và có tỷ trọng trao đổi khối lượng sản phẩm lớn nhất.



Kênh 2: Là kênh có khối lượng trao đổi lớn thứ 2 và không có mặt tác nhân bán lẻ miến.



thu gom bột, trong khi xã Tứ Dân (nơi trồng và chế biến bột) và xã Yên Mỹ (nơi chế biến miến) nằm liền kề nhau (khoảng cách giữa 2 xã là <15km). Tỷ lệ khối lượng miến từ các hộ chế biến miến bán trực tiếp tới tay người tiêu dùng không đáng kể trong khi lượng tiêu thụ trong tỉnh chiếm 20-25% cho thấy khả năng tiếp cận thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra của nhóm hộ

chế biến miến còn nhiều hạn chế.

**3.1.3 Mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi**

Theo báo cáo của Cục chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, lĩnh vực chế biến nông sản thực phẩm do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý, song miến dong không nằm trong danh mục các mặt hàng

thực phẩm thuộc quản lý của Bộ<sup>[1]</sup>. Việc liên kết, trao đổi thông tin giữa các tác nhân và trong cùng nhóm tác nhân còn nhiều bất cập, mang tính tự phát, chưa có các hình thức giao dịch chính thống. Phần lớn trao đổi thông qua trao đổi trực tiếp.

Nhóm trồng dong và chế biến bột dong giao dịch mua bán trực tiếp trên đồng ruộng, phần lớn thanh toán tiền mặt

theo giá trong vùng. Do lượng củ dong lớn nên các tác nhân trao đổi giá bán theo đơn vị diện tích gieo trồng, hộ chế biến chịu chi phí thu hoạch và vận chuyển củ dong.

Số hộ tham gia vào thu gom bột rất ít chỉ có từ 1- 2 hộ trong khi phần lớn lượng bột chế biến ra thông qua đối tượng thu gom này (chiếm 90,10% tổng lượng bột) nên khó tránh khỏi việc ép giá (hộp 1).

nhất định về chất lượng bột; Với nhóm buôn bán miền (cả bán buôn và bán lẻ) chưa có sự gắn kết chặt chẽ, chủ yếu dựa trên mối quan hệ quen biết, giá cả được xác định theo biến động giá bột, có sự thống nhất chung giữa các hộ chế biến và sự thỏa thuận giữa 2 bên tham gia giao dịch. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các hộ tham gia chế biến miền còn rời rạc, đã thành lập Tổ Làng nghề, song chưa phát huy

phận cấu thành trong chi phí sản phẩm, đây là căn cứ để xác định giá trị gia tăng của từng tác nhân và của toàn chuỗi, đồng thời giúp cho việc xác định những loại chi phí có cơ cấu lớn cho từng tác nhân trong chuỗi.

\* Cơ cấu chi phí vật chất cho toàn chuỗi

3.2.2 Tổng hợp chi phí- lợi ích của các tác nhân

Nhóm sản xuất củ dong có

### Hộp 1: Giá bột phụ thuộc vào thị trường cung bột

“Nếu lượng bột trên địa bàn dồi dào thì giá bột sẽ hạ xuống và người thu mua bột sẽ là người có lợi thế trong định giá, do đó cần có nhiều vốn để tranh thủ những thời điểm bột xuống giá thì mua nhiều, và chờ bột lên giá...”. (Anh Nguyễn Văn Hùng, hộ bán buôn bột lớn nhất vùng, chia sẻ)

Tuy nhiên hiện nay, giá bột lại phụ thuộc phần lớn vào khối lượng bột sản xuất ra trong vụ. Phần lớn các hộ chế

được vai trò trong hợp tác chế biến và tiêu thụ sản phẩm (hộp 2).

chi phí tăng thêm chiếm 23,67% (gần 51 triệu đồng/1ha trồng dong) nhưng

### Hộp 2: Vai trò trong hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của tổ Làng nghề còn yếu

“Một năm tổ làng nghề họp một lần để chia sẻ về giá, lượng miền được tiêu thụ của từng hộ và nộp quỹ đóng góp để tổ duy trì...Tổ cũng đưa ý kiến của lãnh đạo Huyện trong việc xây dựng một nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm miền nhưng gặp phải nhiều ý kiến không đồng thuận của tổ viên do tâm lý e ngại phải đóng phí cao.” (Bác Chiến – tổ trưởng tổ Làng nghề chia sẻ)

biến bột bán ngay sau khi chế biến thành bột vì đó cũng là thời vụ sản xuất chính của nhóm chế biến miền nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng miền vào dịp Tết Nguyên Đán.

Nhóm chế biến miền là trung tâm của phần lớn các giao dịch trong chuỗi, giao dịch chủ yếu thông qua điện thoại về giá bán, số lượng và thời gian, địa điểm. Tỷ lệ trao đổi trực tiếp với nhóm chế biến bột không nhiều do năng lực tài chính hạn chế, không có khả năng đầu tư tích trữ nguyên vật liệu với khối lượng lớn; Với nhóm thu gom bột các giao dịch chủ yếu dựa vào mối liên kết từ nhiều năm, từ 15-20% số tiền mua bột được nhóm chế biến miền giữ lại trả sau nhằm đảm bảo yêu cầu

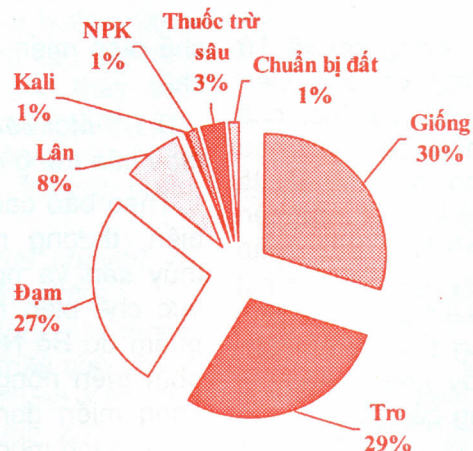
### 3.2 Phân tích chi phí- lợi ích của các tác nhân trong chuỗi

#### 3.2.1 Chi phí vật chất của các tác nhân trong chuỗi

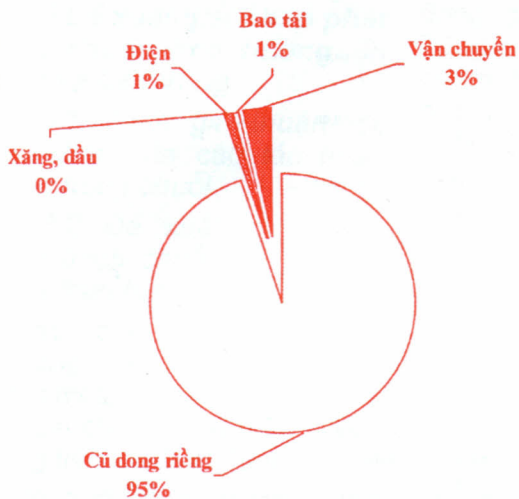
Chi phí vật chất là một bộ

chỉ nhận được 15,43% tổng thu nhập toàn chuỗi (tương đương 17 triệu đồng); nhóm buôn bột có chi phí tăng thêm chiếm 29,81% chỉ nhận được 2,62% trong tổng thu nhập

Đồ thị 1: Cơ cấu chi phí của tác nhân trồng dong



**Đồ thị 2: Cơ cấu chi phí của tác nhân chế biến bột dong**



\* Cơ cấu chi phí vật chất cho toàn chuỗi

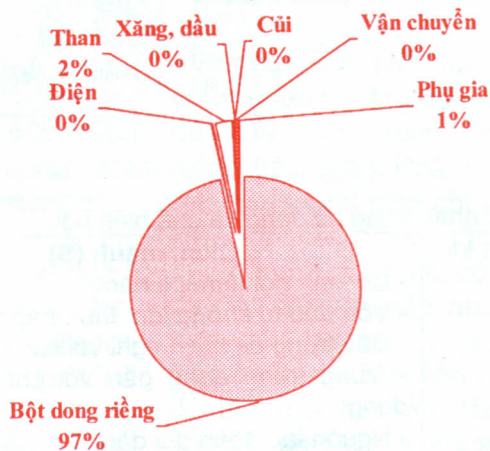
Xét trên toàn chuỗi cho thấy cơ cấu chi phí vật chất tập trung chủ yếu vào các chi phí của nhóm trồng củ dong, chi phí phân bón là cao nhất chiếm 45%, chi phí giống chiếm 21%, chi phí vận chuyển chiếm 18% (đồ thị 4).

Như vậy, nhóm sản xuất củ dong là nhóm có đầu tư cao nhất về chi phí vật chất.

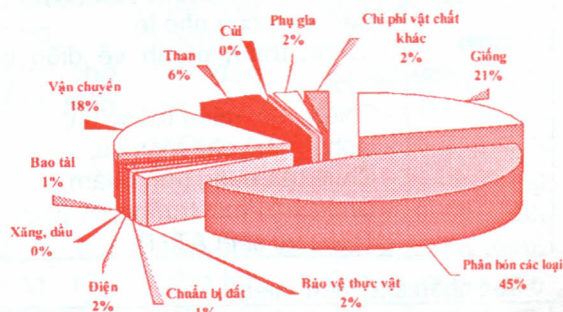
Giá trị gia tăng toàn chuỗi khá cao (đạt trên 188 triệu đồng/1ha trồng dong) cho thấy chuỗi sản phẩm miền đã tạo ra thu nhập đáng kể cho cả các hộ tham gia vào chuỗi và cho lao động làm thuê trong vùng, đồng thời cho thấy khả năng tái sản xuất của các tác nhân trong chuỗi. Nhóm chế biến bột có tỷ lệ giá trị gia tăng cao nhất đạt 38%, đứng thứ 2 là nhóm chế biến miền và sản xuất dong đạt 20%, thấp nhất là nhóm buôn bán bột chỉ chiếm 2% trong tổng số giá trị gia tăng toàn chuỗi (đồ thị 5).

Kết quả tổng hợp cho thấy, trên 95% chi phí vật chất là chi phí đầu vào chính trong từng tác nhân, trừ tác nhân sản xuất củ dong có chi phí về giống cao nhất chiếm 30% (song phần lớn các hộ đều tự để giống), sau đó là chi phí tro chiếm 29% (giúp cho củ dong được to, nhiều bột), chi phí về đạm chiếm 27% tổng chi phí vật chất (đồ thị 1).

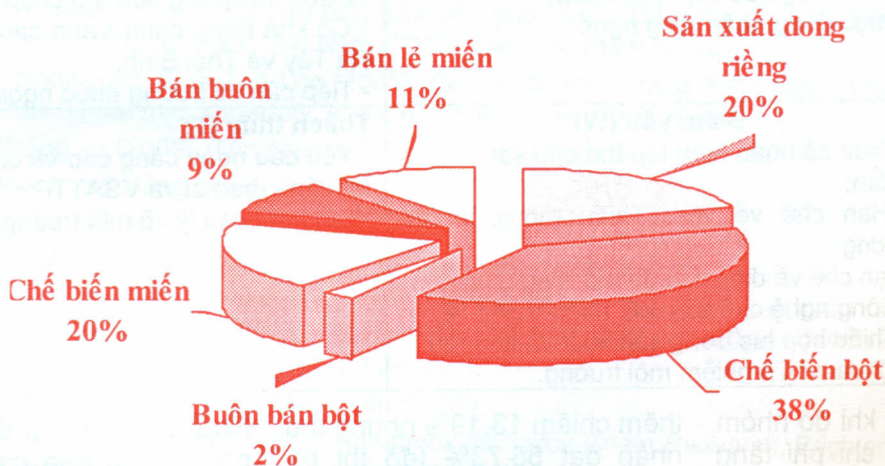
**Đồ thị 3: Cơ cấu chi phí của tác nhân chế biến miền**



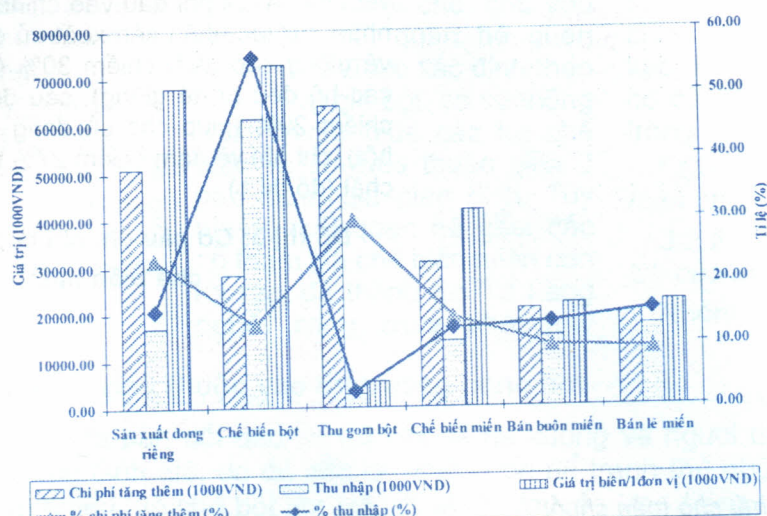
**Đồ thị 4: Cơ cấu chi phí vật chất toàn chuỗi**



**Đồ thị 5: Cơ cấu giá trị gia tăng của các tác nhân**



**Đồ thị 6: Cơ cấu giá trị gia tăng của các tác nhân**



**\* Tác nhân trồng củ dong và chế biến bột**

Thuận lợi	<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kinh nghiệm lâu năm;</li> <li>- Vốn đầu tư không lớn, thu nhập ổn định;</li> <li>- Cây trồng dễ thích nghi với các loại đất;</li> <li>- Vùng trồng dong gắn với chế biến bột dong;</li> <li>- Nguồn lao động dồi dào;</li> <li>- Bột dong dễ bảo quản;</li> <li>- Ít phụ thuộc vào thời tiết.</li> </ul>	<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhu cầu bột cho chế biến miến tăng cao;</li> <li>- Gần địa bàn chế biến miến.</li> </ul>
Khó khăn	<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất còn nhỏ lẻ;</li> <li>- Cạnh tranh mạnh về diện tích với cây chuối.</li> <li>- Thiếu vốn; thiếu thông tin;</li> <li>- Công nghệ chế biến cũ;</li> <li>- Chưa tận dụng phụ phẩm;</li> <li>- Chưa xử lý môi trường;</li> <li>- Thiếu vệ sinh ATTP.</li> </ul>	<p><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có sự cạnh tranh về giá bột dong của Trung Quốc;</li> <li>- Chưa có cơ chế chính sách động viên, khuyến khích phát triển;</li> <li>- Thị trường bột dong bị hạn chế trong địa bàn tỉnh.</li> </ul>

**\* Tác nhân chế biến miến**

Thuận lợi	<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lao động dồi dào;</li> <li>- Kinh nghiệm chế biến lâu năm;</li> <li>- Thị trường tiêu thụ rộng khắp;</li> <li>- Được công nhận làng nghề;</li> </ul>	<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chính sách ưu tiên vay vốn của nhà nước trong phát triển làng nghề;</li> <li>- Được thị trường tiêu thụ chấp nhận;</li> <li>- Có khả năng cạnh tranh cao với miến Hà Tây và Thái Bình;</li> <li>- Tiếp cận thị trường nước ngoài.</li> </ul>
Khó khăn	<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm;</li> <li>- Hạn chế về vốn; Thiếu thông tin thị trường;</li> <li>- Hạn chế về diện tích để mở rộng quy mô;</li> <li>- Công nghệ chế biến cũ; thiếu VSATTP;</li> <li>- Thiếu hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ;</li> <li>- Chưa xử lý ô nhiễm môi trường.</li> </ul>	<p><b>Thách thức (T)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, mẫu mã, bao bì và VSATTP;</li> <li>- Đòi hỏi quản lý về môi trường.</li> </ul>

toàn chuỗi, trong khi đó nhóm chế biến bột có chi phí tăng thêm chiếm 13,19% nhưng thu nhập đạt 55,73% (đồ thị 6). Như vậy, việc phân chia chi phí- lợi ích của các tác nhân

trong chuỗi có chênh lệch khá lớn và còn thiếu công bằng.

### **3.3 Đề xuất giải pháp phát triển chuỗi theo hướng ổn định và bền vững**

**3.3.1 Đánh giá thuận lợi, khó khăn của các tác nhân chính trong chuỗi**

**3.3.2 Đề xuất giải pháp hoàn thiện chuỗi giá trị miền dong theo hướng bền vững**

Các cấp lãnh đạo địa phương cần quan tâm xây dựng một chiến lược phát triển lâu dài cho ngành hàng miền dong trên địa bàn Tỉnh.

Đề xuất đưa ngành hàng chế biến miền dong thành mặt hàng thực phẩm quan trọng thuộc quản lí của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Tận dụng các loại đất và có quy hoạch vùng trồng dong ổn định tại những nơi không bị cạnh tranh bởi các cây trồng có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu bột chế biến miền trong Tỉnh.

Mở các lớp tập huấn về quản lí kinh tế, hạch toán chi phí- kết quả cho 2 nhóm hộ nông dân (nhóm trồng dong, chế biến bột và nhóm chế biến miền). Nâng cao hiểu biết của các nhóm hộ về thông tin thị trường và lợi ích khi xây dựng nhãn hiệu cho sản phẩm làng nghề.

Đẩy mạnh hợp tác trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản

phẩm, thông tin truyền thông thường xuyên về những biến động giá cả trên thị trường. Tăng cường mối liên kết giữa nhóm hộ chế biến miền với nhóm chế biến bột và giữa nhóm chế biến miền và người tiêu dùng miền.

Xây dựng vùng chế biến tập trung có đầy đủ điều kiện về vệ sinh môi trường và hệ thống xử lí chất thải cho cả 2 vùng chế biến bột và chế biến miền, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tận dụng phụ phẩm trong chế biến làm phân bón, thức ăn gia súc, khí đốt,... vừa bảo vệ môi trường sống vừa làm tăng thu nhập cho hộ.

Áp dụng quy định cho vay vốn ưu đãi với làng nghề hợp lí về số lượng, thời gian và thủ tục.

Xây dựng mối liên kết chặt chẽ thông qua các hợp đồng kinh tế giữa các tác nhân trong chuỗi nhằm đảm bảo lợi ích kinh tế và trách nhiệm của từng tác nhân về chất lượng sản phẩm, cùng nhau chia sẻ những rủi ro về thị trường.

Nâng cấp công nghệ chế biến nhằm đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm.

### **4. Kết luận**

Chuỗi giá trị miền dong đã tạo ra một lượng giá trị gia tăng khá cao (đạt trên 188 triệu đồng cho dòng sản phẩm đi theo 1 ha gieo trồng). Với sự

có mặt của các nông hộ ở tất cả các mắt xích trong chuỗi thì việc cần thiết phát triển chuỗi nhằm đem lại thu nhập ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các nông hộ là hết sức cần thiết trong điều kiện diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người đang ngày một giảm đi.

Chuỗi giá trị miền dong gồm có 6 tác nhân tham gia từ sản xuất củ dong, chế biến bột, buôn bột, chế biến miền, bán buôn miền và đến bán lẻ miền để đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Phân tích cho thấy, sự phân chia chi phí- lợi ích giữa các nhóm tác nhân này còn chưa hợp lí, có nhóm đầu tư chi phí thấp nhưng lại hưởng lợi ích cao và ngược lại. Bên cạnh đó, mối liên hệ trao đổi thông tin còn lỏng lẻo chưa có tư cách pháp lí; chưa có tổ chức kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Vì vậy, cần thiết phải có chính sách quản lí từ cấp Bộ, Ngành, Cục đến cấp địa phương trong việc phối hợp kiểm tra và xây dựng các mối liên kết, tạo điều kiện thuận lợi về vốn về thông tin để tiến tới xây dựng nhãn hiệu cho sản phẩm, tạo dựng niềm tin và thể đứng vững chắc cho sản phẩm trên thị trường. □

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Cục chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Thực trạng và định hướng phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm Việt Nam (2010). Báo cáo tham luận.
2. Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Đinh Thế Lộc (2005). Cây có củ và kĩ thuật thâm canh, tập 6- Dong riêng, khoai sọ, khoai nứa, khoai mài, khoai ráy, khoai dong, NXB Lao động xã hội.
3. Niên giám Thống kê (2009). Tổng cục thống kê, NXB Thống kê.
4. Phòng Kế hoạch, Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hưng Yên, 2010
5. Phòng Thống kê, UBND xã Tứ Dân, Khoái Châu, Hưng Yên, 2011
6. Phòng Thống kê, UBND xã Yên Phú, Yên Mỹ, Hưng Yên, 2011
7. Chu Tiến Quang (2008). Một số vấn đề về chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Tại <http://www.vnep.org.vn/Upload/Mot%20so%20van%20de%20ve%20chuoi%20gia%20tri%20nong%20san%20toan%20cau.pdf> tra cứu ngày 15 tháng 12 năm 2010.
8. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (2007)
9. Kaplinsky, R. and M. Morris (2001). A Handbook for Value Chain Research, Brighton, United Kingdom, Institute of Development Studies, University of Sussex.